

PHIẾU KIỂM NGHIỆM DỪA TƯƠI TẠI VƯỜN DỪA BENTRECORP

Các chỉ tiêu phân tích an toàn theo phiếu kiểm nghiệm đính kèm

Thông tin khách hàng và địa chỉ khách hàng đã được che mờ để bảo mật.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ HOÀN VŨ
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CÔNG NGHỆ CAO
HOAN VU SCIENTIFIC TECHNOLOGIES JOINT STOCK COMPANY
HIGH-TECH ANALYTICAL CENTER

BN: 260625024

Trang / Page: 1 / 15

Tên khách hàng :
Client name :
Địa chỉ :
Address :

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024
Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box
Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit
Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026
Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026
Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KHÔNG PHÁT HIỆN (NOT-DETECTED PESTICIDES)					
1.	2,3,5-Trimethylphenyl methyl carbamate (2,3,5 - Trimethacarb) (2,3,5-Trimethacarb)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
2.	2,4,6-Trichlorophenol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
3.	2,4'-DDD	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
4.	2,4'-DDE	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
5.	2,4'-DDT	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
6.	2,6-Dichlorobenzamide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
7.	2-Phenylphenol (sum of 2-phenylphenol and its conjugates, expressed as 2-phenylphenol)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
8.	3,4,5-Trimethylphenyl methyl carbamate (3,4,5 - Trimethacarb)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
9.	4,4' -Dichlorobenzophenone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
10.	4,4'-DDE	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
11.	4,4'-DDT	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
12.	4,4'-DDD	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
13.	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and delta-8,9 isomer of avermectin B1a, expressed as avermectin B1a)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
14.	Acephate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
15.	Acetamiprid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
16.	Acetochlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
17.	Acetonifen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
18.	Acrinathrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
19.	Alachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
20.	Aldicarb (sum of aldicarb, its sulfoxide and its sulfone, expressed as aldicarb)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
21.	Aldicarb sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
22.	Aldrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
23.	Aldrin and Dieldrin (Aldrin and dieldrin combined expressed as dieldrin)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
24.	Alpha-HCH	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
25.	Ametoctradin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
26.	Ametryn	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
27.	Amicarbazone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
28.	Amidosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
29.	Aminocarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
30.	Amitrole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
31.	Anthracene	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
32.	Atrazine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
33.	Atrazine-desethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
34.	Atrazine-desisopropyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
35.	Azaconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
36.	Azimsulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
37.	Azinphos-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.
- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 2 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
38.	Azinphos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
39.	Azoxystrobin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
40.	BAP (6-Benzyladenine)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
41.	Beflubutamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
42.	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
43.	Bendiocarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
44.	Benfluralin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
45.	Benodanil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
46.	Benoxacor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
47.	Bensulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
48.	Bensulide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
49.	Benthiavalicarb-isopropyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
50.	Benthiocarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
51.	Benzobicyclon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
52.	Benzovindiflupyr	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
53.	Benzoximate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
54.	Beta-HCH	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
55.	Bifenazate (sum of bifenazate plus bifenazate-diazene expressed as bifenazate)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
56.	Bifenazate-diazene	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
57.	Bifenox	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
58.	Bifenthrin (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
59.	Biphenyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
60.	Bispyribac	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
61.	Bitertanol (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
62.	Bixafen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
63.	Boscalid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
64.	Bromacil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
65.	Bromocyclen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
66.	Bromophos-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
67.	Bromopropylate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
68.	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
69.	Bupirimate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
70.	Buprofezin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
71.	Butachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
72.	Butafenacil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
73.	Butocarboxim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
74.	Butocarboxim sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
75.	Butoxycarboxim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
76.	Butralin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
77.	Buturon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
78.	Butylate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 3 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
79.	Cadusafos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
80.	Carbaryl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
81.	Carbendazim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
82.	Carbendazim and benomyl (sum of benomyl and carbendazim expressed as carbendazim)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
83.	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
84.	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
85.	Carbofuran-3- keto	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
86.	Carbofuran-3OH	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
87.	Carbophenothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
88.	Carboxin (carboxin, carboxin sulfone)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
89.	Carfentrazone-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
90.	Carpropamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
91.	Ceftiofur	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
92.	Chlorantraniliprole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
93.	Chlorbenside	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
94.	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS))
95.	Chlordane-cis	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
96.	Chlordane-trans	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
97.	Chlordecone (Kepone)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS))
98.	Chlorethoxyfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
99.	Chlorfenapyr	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
100.	Chlorfenson	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
101.	Chlorfenvinphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
102.	Chlorimuron-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
103.	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
104.	Chlorobenzilate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
105.	Chloroneb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
106.	Chlorothalonil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.496:2025 (GC/MS/MS)
107.	Chloroxuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
108.	Chlorpropham	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
109.	Chlorpyrifos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
110.	Chlorpyrifos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
111.	Chlorsulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
112.	Chlorthal-dimethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
113.	Chlorthiophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
114.	Chlortoluron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
115.	Chlozolate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
116.	Clodinafop-propargyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
117.	Clofentezin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 4 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
118.	Clomazone (Command)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
119.	Cloquintocet-mexyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
120.	Clothianidin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
121.	Coumaphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
122.	Crimidine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
123.	Cyanofenphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
124.	Cyantranilprole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
125.	Cyazofamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
126.	Cyclanilprole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
127.	Cycloate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
128.	Cyenopyrafen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
129.	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer, expressed as cyflufenamid)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
130.	Cyflumetofen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
131.	Cyfluthrine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
132.	Cyhalofop-butyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
133.	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
134.	Cyprazine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
135.	Cyproconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
136.	Cyprodinil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
137.	Cyromazine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
138.	Dazomet	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
139.	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS))
140.	Delta-HCH	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
141.	Deltamethrine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
142.	Demeton O-S	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
143.	Demeton-S-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
144.	Demeton-S-methyl sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
145.	Desmedipham	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
146.	Desmethyl- formamido-pirimicarb (desmethyl-F-pirimicarb)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
147.	Desmethyl Norlurazon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
148.	Desmetryn	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
149.	Di-allate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
150.	Diazinon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
151.	Dichlobenil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
152.	Dichlofenthion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
153.	Dichlorvos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
154.	Diclobutrazol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
155.	Diclofop-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
156.	Dicloran	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
157.	Dicofol (sum of p, p' and o,p' isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 5 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
158.	Dieldrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
159.	Diethofencarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
160.	Difenacuom	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
161.	Difenoconazol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
162.	Disflufenican	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
163.	Dimefuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
164.	Dimepiperate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
165.	Dimethachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
166.	Dimethenamid P	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
167.	Dimethipin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
168.	Dimethoat	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
169.	Dimethomorph (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
170.	Dimetilan	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
171.	Dimoxystrobin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
172.	Diniconazole (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
173.	Dinitramine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
174.	Dinotefuran	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
175.	Dioxabenzofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
176.	Dioxacarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
177.	Dioxathion (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
178.	Diphenamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
179.	Diphenylamine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
180.	Dipropetryn	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
181.	Disulfoton (sum of disulfoton, disulfoton sulfoxide and disulfoton sulfone expressed as disulfoton)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
182.	Disulfoton-sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
183.	Ditalimfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
184.	Dithiocarbamates (dithiocarbamates expressed as CS ₂ , including maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram and ziram)	KPH/ N.D	0.01	mg/kg	HD.TN.162:2021 (Ref. J. Agric Food Chem, 2001, 49, 2152-2153) (*)
185.	Diuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
186.	DMSA	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
187.	Dodemorph	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
188.	Edifenphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
189.	Emamectin benzoate B1a	KPH/ N.D	0.0006	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
190.	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base) (R) (F)	KPH/ N.D	0.0006	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
191.	Endosulfan (sum of alpha- and beta-isomers and endosulfan-sulphate expressed as endosulfan)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
192.	Endosulfan I	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
193.	Endosulfan II	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
194.	Endosulfan sulfate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
195.	Endrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
196.	Endrin ketone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 6 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
197.	EPN	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
198.	Epoxiconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
199.	Epsilon-HCH	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
200.	Ethaboxam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
201.	Ethalfuralin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
202.	Ethametsulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
203.	Ethidimuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
204.	Ethiofencarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
205.	Ethiofencarb sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
206.	Ethiofencarb sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
207.	Ethion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
208.	Ethiprole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
209.	Ethirimol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
210.	Ethofumesate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
211.	Ethoprosfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
212.	Ethoxysulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
213.	Ethylan	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
214.	Etofenprox	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
215.	Etoxazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
216.	Etridiazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
217.	Etrimfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
218.	Famoxadone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
219.	Febantel	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
220.	Fenamidone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
221.	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulphoxide and sulphone expressed as fenamiphos)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
222.	Fenamiphos-sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
223.	Fenamiphos-sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
224.	Fenarimol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
225.	Fenazaquin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
226.	Fenbendazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
227.	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
228.	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
229.	Fenclorim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
230.	Fenhexamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
231.	Fenitrothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
232.	Fenobucarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
233.	Fenoxycarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
234.	Fenpropathrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
235.	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
236.	Fenpropimorph (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
237.	Fenpyrazamine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 7 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
238.	Fenpyroximate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
239.	Fenson	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
240.	Fensulfothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
241.	Fenthion (fenthion and its oxigen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
242.	Fenthion-sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
243.	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers including esfenvalerate)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
244.	Fipronil	KPH/ N.D	0.0015	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
245.	Flazasulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
246.	Florasulam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
247.	Fluacrypyrim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
248.	Fluazifop- <i>p</i> -butyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
249.	Flubendazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
250.	Flubendiamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
251.	Flucetosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
252.	Fluchloralin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
253.	Flucycloxuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
254.	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
255.	Flucythrinate-1	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
256.	Flucythrinate-2	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
257.	Fludioxonil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
258.	Fluensulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
259.	Flufenacet	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
260.	Flumetsulam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
261.	Flumiclorac-pentyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
262.	Fluopicolide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
263.	Fluopyram	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
264.	Fluoroglycofen-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
265.	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
266.	Flupyradifurone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
267.	Flupyrsulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
268.	Fluquinconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
269.	Fluridone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
270.	Flurprimidol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
271.	Flusilazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
272.	Fluthiacet-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
273.	Flutianil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
274.	Flutolanil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
275.	Flutriafol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
276.	Fluxapyroxad	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
277.	Fonofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 8 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
278.	Foramsulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
279.	Fenchlorfenuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
280.	Formetanate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
281.	Formothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
282.	Fosetyl-Al	KPH/ N.D	0.03	mg/kg	HD.TN.398:2023 (Ref. QuPpe-PO-method version 12.1, 2023) (LC/MS/MS) (*)
283.	Fosthiazate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
284.	Fuberidazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
285.	Furalaxyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
286.	Furametpyr	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
287.	Gamma-HCH(Lindane)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
288.	Halfenprox	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
289.	Halosulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
290.	Haloxyp-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
291.	Heptachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
292.	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
293.	Heptachlor-epoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
294.	Heptachlor-epoxide (cis)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
295.	Heptachlor-epoxide (trans)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
296.	Heptenophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
297.	Hexachlorobenzene	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
298.	Hexaconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
299.	Hexazinone (Velpar)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
300.	Hexythiazox	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
301.	Imazalil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
302.	Imazamox (Sum of imazamox and its salts, expressed as imazamox)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
303.	Imazapic	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
304.	Imazapyr	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
305.	Imazaquin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
306.	Imazosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
307.	Imibenconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
308.	Imidacloprid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
309.	Indaziflam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
310.	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
311.	Iodofenfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
312.	Iodosulfuron-methyl sodium	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
313.	Iprobenfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
314.	Iprodione	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
315.	Iprovalicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
316.	Isazophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
317.	Isocarbophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 9 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
318.	Isodrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
319.	Isofenphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
320.	Isofenphos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
321.	Isofenphos-oxon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
322.	Isofetamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
323.	Isoproc carb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
324.	Isopropalin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
325.	Isoprothiolan	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
326.	Isoproturon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
327.	Isopyrazam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
328.	Isouron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
329.	Isoxaben	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
330.	Isoxadifen-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
331.	Isoxaflutole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
332.	Kresoxim-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
333.	Lactofen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
334.	Lambda-cyhalothrin (includes gamma-cyhalothrin) (sum of R,S and S,R isomers) (F)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
335.	Lenacil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
336.	Leptophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
337.	Linuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
338.	Malaoxon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
339.	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
340.	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
341.	Mecarbam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
342.	Mefenpyr-diethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
343.	Mepanipyrim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
344.	Mephosfolan	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
345.	Mesosulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
346.	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
347.	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
348.	Metamitron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
349.	Metazachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
350.	Metconazole (sum of isomers) (F)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
351.	Methabenzthiazuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
352.	Methacrifos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
353.	Methamidophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
354.	Methidathion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
355.	Methiocarb (sum of methiocarb and methiocarb sulfoxide, expressed as methiocarb)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
356.	Methiocarb sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 10 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
357.	Methiocarb sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
358.	Methomyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
359.	Methoprotetryne	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
360.	Methoxychlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
361.	Methoxyfenozide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
362.	Metobromuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
363.	Metolachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
364.	Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
365.	Metolcarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
366.	Metosulam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
367.	Metoxuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
368.	Metrafenone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
369.	Metsulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
370.	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
371.	Mirex	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
372.	Molinate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
373.	Monceren (Pencycuron)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
374.	Monensin sodium salt	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
375.	Monocrotophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
376.	Monuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
377.	Myclobutanil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
378.	Napropamide (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
379.	Neburon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
380.	Nicosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
381.	Nitrapyrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
382.	Nitrofen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
383.	Norflurazon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
384.	Nuarimol	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
385.	Ofurace	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
386.	Omethoate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
387.	Oxadiazon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
388.	Oxadixyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
389.	Oxamyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
390.	Oxasulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
391.	Oxathiapiprolin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
392.	Oxycarboxin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
393.	Oxychlordane	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
394.	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methylsulfone expressed as oxydemeton-methyl)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
395.	Oxyfluorfen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
396.	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 11 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
397.	Parathion-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
398.	Parathion-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
399.	Pebulate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
400.	Penconazole (sum of constituent isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
401.	Pendimethalin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
402.	Penflufen (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
403.	Penoxsulam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
404.	Pentachloroaniline	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
405.	Pentachloroanisole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
406.	Pentachlorobenzen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
407.	Pentachloronitrobenzen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
408.	Pentachlorothioanisole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
409.	Pentanochlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
410.	Penthiopyrad(+)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
411.	Permethrin (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
412.	Pethoxamid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
413.	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
414.	Phenthoate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
415.	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
416.	Phorate Sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
417.	Phorate sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
418.	Phosalone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
419.	Phosmet (phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet) (R)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
420.	Phosmet-oxon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
421.	Phosphamidon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
422.	Phosphonic acid and its salts expressed as phosphonic acid (R)	KPH/ N.D	0.03	mg/kg	HD.TN.398:2023 (Ref. QuPPe-PO-method version 12.1, 2023) (LC/MS/MS) (*)
423.	Phoxim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
424.	Picolinafen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
425.	Picoxystrobin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
426.	Piperonyl butoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
427.	Piperophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
428.	Pirimicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
429.	Pirimicarb-desmethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
430.	Pirimiphos-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
431.	Pirimiphos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
432.	Pretilachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
433.	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
434.	Procymidone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 12 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
435.	Profenofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
436.	Profluralin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
437.	Promecarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
438.	Prometon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
439.	Prometryn	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
440.	Propachlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
441.	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
442.	Propanil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
443.	Propaphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
444.	Propanilazofop	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
445.	Propargite	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
446.	Propazine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
447.	Propetamphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
448.	Propham	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
449.	Propiconazole (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
450.	Propisochlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
451.	Propoxur	KPH/ N.D	0.0015	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
452.	Propoxycarbazone sodium	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
453.	Propyzamide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
454.	Proquinazid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
455.	Prosulfocarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
456.	Prosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
457.	Prothioconazole: prothioconazole-desthio (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
458.	Prothiophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
459.	Pydiflumetofen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
460.	Pymetrozine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
461.	Pyraclofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
462.	Pyraclostrobin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
463.	Pyraflufen-ethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
464.	Pyrazophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
465.	Pyrazoxyfen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
466.	Pyribencarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
467.	Pyribenzoxim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
468.	Pyridaben	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
469.	Pyridalyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
470.	Pyridaphenthion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
471.	Pyridate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
472.	Pyrifenox (Sum)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
473.	Pyrifenox 1	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
474.	Pyrifenox 2	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
475.	Pyrifluquinazon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 13 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
476.	Pyrimethanil	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
477.	Pyrimidifen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
478.	Pyriofenone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
479.	Pyriproxyfen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
480.	Pyroxsulam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
481.	Quinalphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
482.	Quinoclamine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
483.	Quinoxifen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
484.	Rotenone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
485.	Sebuthylazin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
486.	Secbumeton	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
487.	Sedaxane+	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
488.	Sethoxydim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
489.	Silafluofen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
490.	Silthiofam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
491.	Simazine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
492.	Simeconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
493.	Simetryn	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
494.	Spinetoram (sum of spinetoram-J and spinetoram-L)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
495.	Spinosad (spinosad, sum of spinosyn A and spinosyn D)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
496.	Spirodiclofen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
497.	Spiromesifen	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
498.	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum of), expressed as spirotetramat (R)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
499.	Spirotetramat-keto-hydroxy(Mixture of Diastereomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
500.	Spiroxamine (sum of isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
501.	Spiroxamine 1	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
502.	Spiroxamine 2	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
503.	Sulfentrazone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
504.	Sulfosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
505.	Sulprofos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
506.	Tau-fluvalinate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
507.	Tebuconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
508.	Tebufenozide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
509.	Tebufenpyrad	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
510.	Tebupirimfos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
511.	Tebutam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
512.	Tebuthiuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
513.	Tecnazene	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
514.	Tefluthrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
515.	Terbufos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 14 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
516.	Terbufos sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
517.	Terbufos sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
518.	Terbumeton	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
519.	Terbuthylazine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
520.	Terbuthylazine-desethyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
521.	Terbutryn	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
522.	Tetrachlorvinphos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
523.	Tetraconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
524.	Tetraethylthiopyrophosphate (Sulfotep)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
525.	Tetraethylpyrophosphate (TEPP)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
526.	Tetramethrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
527.	Tetrasul	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
528.	Thenylchlor	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
529.	Thiabendazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
530.	Thiacloprid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
531.	Thiamethoxam	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
532.	Thidiazuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
533.	Thifensulfuron-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
534.	Thiobencarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS))
535.	Thiodicarb	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
536.	Thiometon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
537.	Thiophanate - methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (ii)(*)
538.	Tolcofos-methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
539.	Tolyfluanid	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
540.	Tralkoxydim (sum of the constituent isomers of tralkoxydim)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
541.	Transfluthrin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
542.	Triadimefon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
543.	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
544.	Tri-allate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
545.	Triasulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
546.	Triazophos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
547.	Tribufos	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.

BN: 260625024

Trang / Page: 15 / 15

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM ANALYTICAL RESULTS



VILAS 357

Tên khách hàng :

Client name :

Địa chỉ :

Address :

Mã số mẫu / Sample ID : 260625024

Tên mẫu / Name of Sample : Dừa tươi

Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong thùng giấy/ Sample in cardboard box

Nền mẫu / Matrix : Trái cây / Fruit

Ngày nhận mẫu / Date of sample received : 25 / 06 / 2026

Thời gian phân tích / Time of analysis : 25 / 06 / 2026 - 29 / 06 / 2026

Ngày trả kết quả / Date of result delivered : 29 / 06 / 2026

STT NO.	Chỉ tiêu phân tích Parameters	Kết quả Results	LOD	Đơn vị Unit	Phương pháp Method
548.	Trichlorfon	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
549.	Trichloronat	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
550.	Tricyclazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
551.	Tridemorph (technical mixture)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
552.	Tridiphane	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
553.	Trifloxystrobin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
554.	Triflumezopyrim	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
555.	Triflumizole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (*)
556.	Triflumizole metabolite FM-6-1	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
557.	Triflumizole: Triflumizole and metabolite FM-6-1(N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
558.	Trifluralin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
559.	Triflusulfuron (6-(2,2,2-trifluoroethoxy)-1,3,5-triazine-2,4-diamine (IN-M7222)) (A)	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
560.	Triflusulfuron methyl	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
561.	Triforine	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
562.	Triticonazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
563.	Tritosulfuron	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
564.	Uniconazole	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
565.	Valifenalate	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
566.	Vamidothion	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
567.	Vamidothion-sulfone	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
568.	Vamidothion-sulfoxide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
569.	Vinclozolin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (GC/MS/MS)) (ii)(*)
570.	Warfarin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
571.	Zeatin	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)
572.	Zoxamide	KPH/ N.D	0.003	mg/kg	HD.TN.081:2021 (Ref. AOAC 2007.01 (LC/MS/MS)) (*)

Ghi chú / Note:

KPH/ N.D: Không phát hiện / Not - Detected; LOD: Giới hạn phát hiện / Limit of Detection.

(*) Phương pháp được Vilas (ISO/IEC 17025:2017) công nhận / The method is accredited by Bureau of Accreditation (VILAS) (ISO/IEC 17025:2017)

(ii) Phương pháp được Sở An Toàn Thực Phẩm Thành phố Hồ Chí Minh chỉ định (Số 03/QĐ-SATTP)/ The method is accredited by Food Safety Department of Ho Chi Minh City (No.03/QĐ-SATTP)

Kết quả phân tích trên toàn bộ mẫu / The result tested on whole sample.

Phụ trách phòng thí nghiệm

Officer in charge of laboratory



MS. Trinh Thi Minh Nguyet

Giám Đốc

Director



MBA. Nguyen Thi Kieu Hanh

- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử được mã hóa như trên /The result only valid for the sample encoded as above.

- Không được trích sao một phần kết quả phân tích nếu như không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty /The result shall not be reproduced except in full, without the written approval of the director.